CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
DN: C=VN, L=BÌNH ĐỊNH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4100577172, E=LETRUCVI253@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.08.08 09:56:23+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Số: 02.0808/2024/TCKT-ATG
V/v: Đính chính BCTC tổng hợp Quý II/2024 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC tổng hợp Quý II/2024 so với cùng kỳ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kính gửi:
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần An Trường An (mã chứng khoán ATG) ("Công ty/ATG") kính báo cáo giải trình về việc đính chính BCTC tổng hợp kỳ báo cáo Quý II/2024 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC tổng hợp Quý II/2024 so với cùng kỳ, nguyên nhân do một số thiếu sót trong quá trình tổng hợp nhập số liệu, sau khi khi rà soát, chi tiết nội dung đính chính điều chỉnh cụ thể như sau:

1. BCTC tổng hợp Quý II/2024 (đính chính)

1.1. Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Đơn vị tính: Đồng (VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã công bố (tại ngày 30/06/2024)	Điều chỉnh	Số liệu đính chính (tại ngày 30/06/2024)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**11.605.743.873**	**(43.862.844)**	**11.561.881.029**
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	922.279.698	2	922.279.700
Tiền	111	922.279.698	2	922.279.700
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.569.855.793	(4.470.770)	5.565.385.023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	615.788.743	797.040	616.585.783
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.356.222.250	(5.267.810)	4.350.954.440
Hàng tồn kho	140	4.479.949.511	(39.392.076)	4.440.557.435
Hàng tồn kho	141	4.479.949.511	(39.392.076)	4.440.557.435
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**11.605.743.873**	**(43.862.844)**	**11.561.881.029**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã công bố (tại ngày 30/06/2024)	Điều chỉnh	Số liệu đính chính (tại ngày 30/06/2024)
NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**10.118.248.740**	***447.249.095***	**10.565.497.835**
Nợ ngắn hạn	310	10.118.248.740	*447.249.095*	10.565.497.835
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	1.173.145.113	*223.329.634*	1.396.474.747
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.544.976.276	*(72.340.000)*	3.472.636.276
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	463.485.638	*372.245.010*	835.730.648
Phải trả người lao động	314	318.725.879	*(81.163.631)*	237.562.248
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.073.355.434	*(149.895.224)*	923.460.210
Phải trả ngắn hạn khác	319	108.383.000	*155.073.306*	263.456.306
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**1.487.495.133**	***(491.111.939)***	**996.383.194**
Vốn chủ sở hữu	410	1.487.495.133	*(491.111.939)*	996.383.194
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(156.383.377.524)	*(491.111.939)*	- 156.874.489.463
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*(157.176.666.218)*	*(851.213.664)*	*- 158.027.879.882*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*793.288.694*	*360.101.725*	*1.153.390.419*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**11.605.743.873**	***(43.862.844)***	**11.561.881.029**

1.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1.2.1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp – Chi tiết số liệu đính chính

Đơn vị tính: Đồng (VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã công bố (tại ngày 30/06/2024)	Điều chỉnh	Số liệu đính chính (tại ngày 30/06/2024)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.909.277.790	*261.919.405*	5.171.197.195
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.909.277.790	*261.919.405*	5.171.197.195

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã công bố (tại ngày 30/06/2024)	Điều chỉnh	Số liệu đính chính (tại ngày 30/06/2024)
Giá vốn hàng bán	11	2.879.353.866	*207.221.138*	3.086.575.004
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.029.923.924	*54.698.267*	2.084.622.191
Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.037.950.568	*54.698.267*	1.092.648.835
Thu nhập khác	31	251	*1*	252
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	50	1.028.009.663	*54.698.268*	1.082.707.931
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.028.009.663	*54.698.268*	1.082.707.931
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		*71*	71
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		*71*	71

1.2.2. Toàn văn Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (số liệu sau đính chính và bổ sung cột lũy kế)

Đơn vị tính: Đồng (VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2024	Quý II/2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	5.171.197.195	15.576.156.036	7.692.966.031	32.230.976.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**5.171.197.195**	**15.576.156.036**	**7.692.966.031**	**32.230.976.826**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		3.086.575.004	14.432.376.962	4.170.671.379	31.286.269.762
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**2.084.622.191**	**1.143.779.074**	**3.522.294.652**	**944.707.064**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		556.014	109.225	684.477	227.818
7. Chi phí tài chính	**22**		-	-	228.507.716	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	**23**		-	-	228.507.716	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	**24**		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.6**	-	43.451.600	-	24.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2024	Quý II/2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	992.529.370	196.467.559	1.883.240.006	311.337.269
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		**1.092.648.835**	**903.969.140**	**1.411.231.407**	**609.597.613**
12. Thu nhập khác	31		252	300	252	300
13. Chi phí khác	32		9.941.156	2.143.000	21.175.916	2.143.000
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**(9.940.905)**	**(2.142.700)**	**(21.175.664)**	**(2.142.700)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**1.082.707.931**	**901.826.440**	**1.390.055.743**	**607.454.913**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	174.095.426	236.665.324	174.095.426
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**1.082.707.931**	**727.731.014**	**1.153.390.419**	**433.359.487**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.8	71	48	76	28
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	71	48	76	28

Các nội dung còn lại trên BCTC tổng hợp trong kỳ báo cáo Quý II/2024 được giữ nguyên, không thay đổi so với nội dung đã được công bố thông tin ngày 26/07/2024.

2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC tổng hợp Quý II/2024 so với cùng kỳ năm 2023 (đính chính)

Căn cứ số liệu đính chính điều chỉnh trên BCTC tổng hợp Quý II/2024 tại mục 1 của Công văn này, Công ty xin đính chính giải trình biến động lợi nhuận sau thuế (LNST) trên BCTC tổng hợp Quý II/2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

2.1 Nội dung đã công bố thông tin

Đơn vị tính: Đồng (VND)

Chỉ tiêu	Quý II/2024	Quý II/2023	Chênh lệch	
			(VND)	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.909.277.790	15.576.156.036	(10.666.878.246)	(68,48)%
Giá vốn	2.879.353.866	14.432.376.962	(11.553.023.096)	(80,05)%

Chỉ tiêu	Quý II/2024	Quý II/2023	Chênh lệch	
			(VND)	Tỷ lệ %
Thu nhập khác	251	300	(49)	(16,33)%
Lợi nhuận sau thuế	**1.028.009.663**	**727.731.014**	**300.278.649**	**41,26%**

2.2 Nội dung điều chỉnh

Đơn vị tính: Đồng (VND)

Chỉ tiêu	Quý II/2024	Quý II/2023	Chênh lệch	
			(VND)	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.171.197.195	15.576.156.036	(10.404.958.841)	66,80%
Giá vốn	3.086.575.004	14.432.376.962	(11.345.801.958)	78,61%
Thu nhập khác	252	300	(48)	(16,00)%
Lợi nhuận sau thuế	**1.082.707.931**	**727.731.014**	354.976.917	**48,78%**

Kính báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như Kính gửi;
- Lưu VT, P.TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÀO QUANG TRUNG